

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. jumped B. worked C. picked D. smiled

A. jumped /dʒʌmpt/,

B. worked /wɜːrkt/,

C. picked /pɪkt/,

D. smiled /smaɪld/

Đáp án: A

Âm cuối. "Jumped," "worked," và "picked" đều có âm cuối /t/, trong khi "smiled" kết thúc bằng âm /d/.

Question 2. A. education B. graduate C. individual D. confident

A. education /ˌɛdʒʊˈkeɪʃən/

B. graduate /ˈgrædʒʊeɪt/

C. individual /ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/

D. confident /ˈkɒnfɪdənt/

Đáp án: D. confident

Giải thích: Chữ "d" trong "confident" được phát âm là /d/, trong khi ở những từ khác, âm "d" được phát âm là /dʒ/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3: A. reference B. habitat C. requirement D. candidate

Question 3: A. reference, B. habitat, C. requirement, D. candidate

A. reference /ˈrɛfərəns/

B. habitat /ˈhæbɪtæt/

C. requirement /rɪˈkwaɪəmənt/

D. candidate /ˈkændɪdət/

Khác biệt: C. requirement (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Question 4. A. neighborhood B. assignment C. emotion D. supportive

Question 4: A. neighborhood, B. assignment, C. emotion, D. supportive

A. neighborhood /ˈneɪbəhʊd/

B. assignment /əˈsaɪnmənt/

C. emotion /ɪˈməʊʃən/

D. supportive /səˈpɔːtɪv/

Khác biệt: A. neighborhood (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. If you need to pay your bills or send a letter, you would go to the _____.

A. post office B. library C. museum D. park

Question 5. If you need to pay your bills or send a letter, you would go to the _____.

A. post office (bưu điện)

B. library (thư viện)

C. museum (bảo tàng)

D. park (công viên)

Giải thích: "Post office" (bưu điện) là nơi bạn đến để trả tiền hóa đơn hoặc gửi thư.

A. visited **B.** was visiting **C.** visit **D.** are visiting

A. visited
B. was visiting
C. visit
D. are visiting

Giải thích: Thì quá khứ đơn ("visited") diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ. Dấu hiệu: "Last summer" (mùa hè trước) chỉ một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

A. smaller **B.** the smallest **C.** more small **D.** as small

(Nhà của John _____ hơn nhà của Mark, nhưng gần thành phố hơn.)

A. smaller - nhỏ hơn
B. the smallest - nhỏ nhất
C. more small - nhỏ hơn
D. as small - nhỏ như

Giải thích: Câu này so sánh kích thước của hai ngôi nhà. "Smaller" là dạng so sánh hơn của "small," cho thấy nhà của John nhỏ hơn nhà của Mark.

A. must **B.** will **C.** might **D.** ought

Giải thích:

Nếu phòng của bạn **bừa bộn**, bạn **phải** dọn dẹp nó. Trong ngữ cảnh này, "must" diễn tả một nghĩa vụ hoặc yêu cầu mạnh mẽ. Câu này ngụ ý rằng việc dọn dẹp là cần thiết và không thể tránh khỏi.

Sam: "I can now play 'Yesterday' by The Beatles!"

A. That's a difficult song. **B.** I hope you're not lying.
C. That's impressive! Show me! **D.** It's just a song.

A. Đó là một bài hát khó.
B. Tôi hy vọng bạn không nói dối.
C. Thật ấn tượng! Hãy cho tôi xem!
D. Chỉ là một bài hát.

Giải thích: Câu trả lời thể hiện sự ngưỡng mộ và mong muốn được nghe.

A. which **B.** who **C.** that **D.** whom

D. whom

Cấu trúc: "One of + whom" dùng để chỉ người trong số một nhóm.

Giải thích: "Whom" thay thế cho "one of the sisters" (một trong số các chị em của John), chỉ người.



We must _____ action to deal with the problem of global warming right now.

- A. do B. have C. make D. take

We must _____ action to deal with the problem of global warming right now.

Dịch: Chúng ta phải _____ hành động ngay bây giờ để giải quyết vấn đề ấm lên toàn cầu.

- A. do (làm)
B. have (có)
C. make (tạo ra)
D. take (thực hiện)

Đáp án: D. take

Giải thích: "Take action" có nghĩa là thực hiện hành động.

You should drink _____ water throughout the day to stay hydrated.

- A. much B. few C. little D. many

You should drink _____ water throughout the day to stay hydrated.

Đáp án: A. much

Cấu trúc: "drink much + danh từ không đếm được"

Giải thích: "Much" dùng để nhấn mạnh lượng nước cần uống.

Dịch: Bạn nên uống nhiều nước trong suốt cả ngày để giữ cho cơ thể đủ nước.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

Announcement: Health Screening Day

The Community Health Center would like to announce:

- All residents are invited to attend (13) _____ health screening event on July 15 at 9:00 AM.
- Each participant is to bring your (14) _____ records for a more accurate assessment.
- If you (15) _____ any concerns before the event, please contact the health center.

The screening will take place (16) _____ the main clinic building.

- Question 13:** A. an B. a C. the D. no article
Question 14: A. health B. healthily C. healthy D. healthiness
Question 15: A. have B. to have C. had D. having
Question 16: A. in B. at C. on D. with

Câu 13: B. a

- Giải thích: "A" được sử dụng vì "health screening event" bắt đầu bằng phụ âm, nên cần dùng "a" để phù hợp với quy tắc phát âm.

Câu 14: A. health

- Giải thích: "Health" là danh từ phù hợp để chỉ các hồ sơ y tế mà người tham gia cần mang theo để có đánh giá chính xác hơn.

Câu 15: A. have

- Giải thích: "Have" là động từ phù hợp ở thì hiện tại, cho phép người tham gia diễn đạt về các mối quan tâm trước sự kiện.

Câu 16: A. in

- Giải thích: "In" được dùng để chỉ vị trí bên trong một tòa nhà cụ thể, như "the main clinic building."

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

_____. When working together, group members can share their ideas, explain things that are hard to understand, and work on exercises as a team. _____.

a. This not only helps everyone understand the lesson better, but it also allows them to practice their communication and teamwork skills.

b. Finally, studying in groups helps build friendships and connections among classmates.

c. Also, talking and working with each other can motivate everyone to do their best.

A. b-c-a

B. a-b-c

C. a-c-b

D. b-a-c

Question 18: Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 18).

A. Group study can be challenging for some people at first.

B. Studying in groups is a great way for people to help each other learn.

C. Many students prefer to study alone rather than in groups.

D. Many students find studying in groups distracting.

Question 17:

Câu hỏi yêu cầu xác định thứ tự hợp lý cho các câu (a-c) để tạo thành một đoạn văn mạch lạc về việc học nhóm. Để làm được điều này, ta cần xác định các ý tưởng chính trong từng câu và cách chúng liên kết với nhau.

- **Câu đầu tiên:** Phải là câu giới thiệu về việc học nhóm. Không có câu nào trong danh sách cụ thể giới thiệu về việc này, nhưng câu này cần một câu mở đầu từ bên ngoài, chẳng hạn như "Học nhóm là một cách hiệu quả để hỗ trợ lẫn nhau trong việc học."
- **Câu tiếp theo:** Câu thứ hai "When working together, group members can share their ideas, explain things that are hard to understand, and work on exercises as a team" giới thiệu các hoạt động diễn ra trong nhóm. Điều này có thể được cho là câu 1 trong đoạn văn.
- **Câu thứ ba:** Câu a "This not only helps everyone understand the lesson better, but it also allows them to practice their communication and teamwork skills." tiếp tục phát triển ý tưởng rằng việc làm việc cùng nhau không chỉ giúp mọi người hiểu bài học tốt hơn mà còn giúp cải thiện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.
- **Câu thứ tư:** Câu c "Also, talking and working with each other can motivate everyone to do their best." nhấn mạnh rằng sự tương tác trong nhóm giúp mọi người có động lực để cố gắng hơn.
- **Câu cuối cùng:** Câu b "Finally, studying in groups helps build friendships and connections among classmates." là một kết luận tốt, nhấn mạnh lợi ích của việc học nhóm về mặt xã hội.

Thứ tự đúng là: **A. a-c-b**

Question 18:

Câu hỏi yêu cầu chọn câu mở đầu phù hợp nhất cho đoạn văn. Câu mở đầu phải nêu rõ chủ đề chính về lợi ích của việc học nhóm.

- **A. Group study can be challenging for some people at first.** (Việc học nhóm có thể khó khăn cho một số người vào đầu) - Câu này không nêu rõ lợi ích và không phù hợp để bắt đầu đoạn văn.
- **B. Studying in groups is a great way for people to help each other learn.** (Học nhóm là một cách tuyệt vời để mọi người hỗ trợ lẫn nhau trong việc học.) - Đây là một câu mở đầu tốt, giới thiệu chủ đề chính của đoạn văn.
- **C. Many students prefer to study alone rather than in groups.** (Nhiều học sinh thích học một mình hơn là học nhóm.) - Câu này cũng không phù hợp vì nó nói về sự lựa chọn cá nhân, không nêu lợi ích của học nhóm.
- **D. Many students find studying in groups distracting.** (Nhiều học sinh thấy việc học nhóm gây phân tâm.) - Câu này hoàn toàn trái ngược với ý tưởng chính của đoạn văn.

Vì vậy, câu trả lời đúng là: B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

The *áo dài*, (19) _____ of Vietnamese women, has a long history. In the early 17th century, Vietnamese clothing designers (20) _____ changes to the design of the traditional Chinese costume, creating the early forms of the present *áo dài*. This creativity showed Vietnamese strong sense of independence. The *áo dài*, with different designs and materials, was worn by both men and women. Throughout the 21st century, there have been (21) _____ in the design of the *áo dài*: from floral to checked patterns, the use of transparent fabric, the variations in the neck collar, the shortening of the gown's length and different colors of the loose pants. Over the years, (22) _____ the coming of Western clothing for more convenience (23) _____ of modern life, the *áo dài* has been there to stay. Therefore, Vietnamese women go on (24) _____ this unique dress, which is both traditional and fashionable and introduces our rich culture to the world.

Question 19: A. traditional dress B. the traditional dress C. dress traditional D. the dress traditional

Question 20: A. makes B. done C. made D. make

Question 21: A. plenty of changes B. much change C. little changes D. a great deal of change

Question 22: A. in spite of B. despite of C. because of D. although

Question 23: A. activities in daily B. daily activities C. in daily activities D. in activities daily

Question 24: A. wears B. worn C. wear D. wearing

Câu 19:

Đáp án đúng là B. the traditional dress.

Giải thích: Cụm từ "the traditional dress" là dạng đúng khi mô tả một trang phục cụ thể, trong trường hợp này là "áo dài". Từ "the" được dùng để chỉ một thứ gì đó đã xác định, còn "traditional" là tính từ bổ nghĩa cho "dress".

Câu 20:

Đáp án đúng là C. made.

Giải thích: Cần dùng động từ quá khứ "made" để chỉ rằng các nhà thiết kế Việt Nam đã thực hiện (đã làm) những thay đổi đối với trang phục truyền thống của Trung Quốc để tạo ra hình dạng ban đầu của áo dài ngày nay. "Made" là dạng quá khứ của động từ "make" và đúng về ngữ pháp trong câu.

Câu 21:

Đáp án đúng là A. plenty of changes.

Giải thích: "Plenty of changes" nghĩa là "nhiều thay đổi" và là dạng đúng về ngữ pháp để chỉ rằng có rất nhiều sự thay đổi trong thiết kế của áo dài qua các thời kỳ. Các đáp án khác không đúng về ngữ pháp hoặc không phù hợp với nghĩa của câu.

Câu 22:

Đáp án đúng là A. in spite of.

Giải thích: "In spite of" có nghĩa là "mặc dù", và đúng ngữ pháp khi nói rằng "mặc dù sự xuất hiện của trang phục phương Tây", áo dài vẫn tồn tại. Cụm "despite of" là sai ngữ pháp vì "despite" không đi cùng "of". "Because of" và "although" không phù hợp về nghĩa.

Câu 23:

Đáp án đúng là C. in daily activities.

Giải thích: Cụm từ đúng là "in daily activities" (trong các hoạt động hàng ngày), diễn đạt rõ ràng về ngữ pháp và nghĩa khi nói về áo dài được mặc trong các hoạt động hàng ngày.

Câu 24:

Đáp án đúng là D. wearing.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: He plays badminton better than anyone I know.

A. I know him to play badminton better than someone.

B. He is the best badminton player I know.

C. I know someone playing badminton better than him.

D. He is one of the good badminton players I know.

Question 26: It takes my mum 20 minutes to get to work on foot.

A. My mum wastes 20 minutes on the way to her work.

B. My mum leaves the house at six twenty and goes to work.

C. Twenty minutes is long enough for my mum to drive to work.

D. My mum generally spends twenty minutes walking to work.

Question 25:

B. He is the best badminton player I know.

Giải thích: Câu này có nghĩa tương đương với câu gốc, nhấn mạnh rằng người này chơi cầu lông giỏi nhất trong số những người mà người nói biết. Các đáp án khác không diễn tả đúng nghĩa của câu gốc.

Question 26:

D. My mum generally spends twenty minutes walking to work.

Giải thích: Câu này diễn tả thời gian mà mẹ của người nói dành để đi bộ đến chỗ làm, tương đương với ý của câu gốc. Các đáp án khác đều không đúng hoặc thay đổi nghĩa của câu.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: By the time/ we/ arrived/ the meeting/ already/ started,/ so/ we/ wait/ until it was over.

A. By the time we arrived, the meeting had already started, so we had to wait until it was over.

B. By the time we arrived, the meeting had already started, so we have to wait until it was over.

C. By the time we arrived, the meeting had already started, so we had wait until it was over.

D. By the time we arrived, the meeting already started, so we had to wait until it was over.

Question 28: I / sometimes come / see my friend / borrow/book

A. I came sometimes to see my friend and borrow a book.

B. I sometimes will come to see my friend and borrow a book.

C. To see my friend sometimes I come to borrow a book.

D. I sometimes come to see my friend and borrow a book.

Question 27:

Đáp án đúng là A. By the time we arrived, the meeting had already started, so we had to wait until it was over.

Giải thích chi tiết:

- **Cấu trúc:** "By the time" dùng với quá khứ hoàn thành (past perfect) cho hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.
- **Phần 1:** "By the time we arrived" diễn tả hành động **đến nơi** xảy ra trong quá khứ (arrived - quá khứ đơn).
- **Phần 2:** "the meeting had already started" sử dụng **quá khứ hoàn thành** (had started) để chỉ rằng cuộc họp đã bắt đầu **trước** khi chúng tôi đến.
- **Phần 3:** "so we had to wait" là dạng quá khứ đơn của động từ "have to" diễn tả việc chúng tôi phải chờ đợi (hành động xảy ra trong quá khứ).

Các lựa chọn khác không đúng vì:

- B: "have to wait" là thì hiện tại, không phù hợp với ngữ cảnh quá khứ.
- C: Thiếu "to" trong cụm từ "had to wait."
- D: "already started" cần dùng thì quá khứ hoàn thành (had already started), nhưng ở đây là quá khứ đơn nên không đúng.

Question 28:

Đáp án đúng là **D. I sometimes come to see my friend and borrow a book.**

Giải thích chi tiết:

- Câu này sử dụng cấu trúc đơn giản với trạng từ "sometimes" để diễn tả một hành động lặp lại trong hiện tại.
- **"I sometimes come to see my friend"** là cấu trúc đúng khi muốn nói rằng "thỉnh thoảng tôi đến gặp bạn mình".
- **"and borrow a book"** là hành động tiếp theo khi đến gặp bạn.

Các lựa chọn khác không đúng vì:

- A: "came sometimes" không phù hợp vì "came" là quá khứ, trong khi hành động này là thói quen nên cần dùng hiện tại.
- B: "will come" là thì tương lai, không phù hợp với thói quen hiện tại.
- C: Thứ tự các từ không tự nhiên và làm cho câu trở nên không rõ ràng về nghĩa.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



Question 29: What does the sign say?

- A. You can take picture with a dog here.
- B. Run away or a dog will pass the area and attack you.
- C. You can bring your dog to this area.
- D. You mustn't pass the area or you'll be attacked by a dog.

Cẩn thận, chú ý với chó dữ

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A. Bạn có thể chụp hình với một chú chó tại đây.
- B. Chạy đi hoặc một chú chó sẽ vượt qua và tấn công bạn.
- C. Bạn có thể mang chó vào khu vực này.
- D. Bạn không được đi vào khu vực này nếu không sẽ bị chó tấn công.

Giải thích: Biển báo cảnh báo người qua đường về chó dữ và nguy hiểm nếu họ đi vào khu vực này.

Question 30: What does this notice say?

FOUND!
Handbag with £50 cash. See Sonia at reception.

- A. Sonia lost a handbag with £50.
- B. You can claim the lost handbag at reception.
- C. A handbag with £50 was found in the parking lot.
- D. Sonia will help you buy a new handbag.

TÌM THẤY! Túi xách có £50 tiền mặt. Gặp Sonia tại lễ tân.

- A. Sonia đã mất một chiếc túi xách có £50.

B. Bạn có thể nhận lại chiếc túi xách bị mất tại lễ tân.

C. Một chiếc túi xách có £50 đã được tìm thấy ở bãi đỗ xe.

D. Sonia sẽ giúp bạn mua một chiếc túi xách mới.

Giải thích: Thông báo nói rằng chiếc túi xách đã được tìm thấy và bạn có thể gặp Sonia tại lễ tân để nhận lại nó.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

If you think of the jobs robots could never do, you would probably put doctors and teachers at the top of the list. It's easy to imagine robot cleaners and factory workers, but some jobs need human connection and creativity. But are we underestimating what robots can do? In some cases, they already perform better than doctors at diagnosing illnesses. Also, some patients might feel more comfortable sharing personal information with a machine than a person. Could there be a place for robots in education after all?

British education expert Anthony Seldon thinks so. And he even has a date for the robot takeover of the classroom: 2027. He predicts robots will do the main job of **transferring** information and teachers will be like assistants. Intelligent robots will read students' faces, movements and maybe even brain signals. Then they will adapt the information to each student. It's not a popular opinion and it's unlikely that robots will ever have **empathy** and the ability to really connect with humans like another human can.

One thing is certain, though. A robot teacher is better than no teacher at all. In some parts of the world, there aren't enough teachers and 9-16 percent of children under the age of 14 don't go to school. That problem can be partly solved by robots because they can teach anywhere and won't get stressed, or tired, or move somewhere for an easier, higher-paid job.

Question 31. Which of the following can be the best title for the passage?

A. Human teachers never get tired.

B. Robots will replace human teachers completely.

C. Robots will play a role in education.

D. Robots are better than human teachers.

Question 32. The word **transferring** in paragraph 2 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. exploring

B. giving

C. sharing

D. moving

Question 33. According to British education expert Anthony Seldon teachers in the future will _____.

A. get higher salary

B. longer exist

C. help robots in class

D. teach students skills

Question 34. Which of the following statements is **NOT** true according to the passage.

A. Robots have better connections with students than teachers do.

B. There aren't enough teachers in some places.

C. Robots can teach without getting stressed.

D. Robots can do better than doctors in some situations.

Question 35. What is one problem that robots could help solve in education?

A. Lack of creativity in teaching

B. Not enough qualified teachers

C. High cost of education

D. Need for emotional support

Question 36. The word **empathy** in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. understanding

B. indifference

C. connection

D. kindness

Question 31:

Đáp án đúng là **C. Robots will play a role in education.**

Giải thích: Cả bài văn tập trung vào việc robots có thể đóng vai trò trong giáo dục, bao gồm dự đoán của Anthony Seldon về việc robots có thể tham gia vào lớp học. Các đáp án khác không phù hợp vì bài viết không nói rằng robot sẽ hoàn toàn thay thế giáo viên hay rằng giáo viên không bao giờ mệt mỏi.

Question 32:

Đáp án đúng là **B. giving.**

Giải thích: Từ "transferring" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất là "giving" (cung cấp), vì câu nói về việc robots sẽ thực hiện việc chuyển giao thông tin cho học sinh. Các từ khác như "exploring" (khám phá), "sharing" (chia sẻ), và "moving" (di chuyển) không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Trích dẫn: "He predicts robots will do the main job of **transferring information** and teachers will be like

assistants."

Question 33:

Đáp án đúng là **C. help robots in class.**

Giải thích: Theo Anthony Seldon, trong tương lai giáo viên sẽ giống như trợ lý, hỗ trợ robots trong việc dạy học. Các đáp án khác không chính xác vì bài viết không đề cập đến việc giáo viên sẽ nhận lương cao hơn, sẽ không còn tồn tại hay sẽ dạy kỹ năng.

Trích dẫn: "He predicts robots will do the main job of transferring information and **teachers will be like assistants.**"

Question 34:

Đáp án đúng là **A. Robots have better connections with students than teachers do.**

Giải thích: Câu này không đúng vì đoạn văn nói rõ rằng robot không thể có được sự đồng cảm và kết nối với học sinh tốt như con người. Các đáp án khác đúng theo thông tin trong bài.

Trích dẫn: "It's unlikely that robots will ever have **empathy** and the ability to really connect with humans like another human can."

Question 35:

Đáp án đúng là **B. Not enough qualified teachers.**

Giải thích: Bài viết đề cập đến việc thiếu giáo viên ở một số nơi và robot có thể giải quyết vấn đề này vì chúng có thể dạy mà không bị căng thẳng, mệt mỏi. Các lựa chọn khác không phải là vấn đề chính mà robot có thể giải quyết.

Trích dẫn: "In some parts of the world, there aren't enough teachers... That problem can be partly solved by robots..."

Question 36:

Đáp án đúng là **B. indifference.**

Giải thích: Từ "empathy" (sự thấu cảm) đối lập nghĩa với "indifference" (thờ ơ). "Empathy" chỉ khả năng thấu hiểu và đồng cảm với người khác, trong khi "indifference" thể hiện sự thờ ơ, không quan tâm. Các từ khác như "understanding" (hiểu), "connection" (kết nối), và "kindness" (lòng tốt) đều mang nghĩa tích cực, không phù hợp với ý đối lập.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Life in the Countryside

Life in the countryside offers a peaceful and slower pace of living. The natural surroundings, such as open fields, forests, and rivers, provide a calm environment away from the busy city life. People (37) _____ often enjoy a closer connection to nature, which (38) _____. However, living in the countryside (39) _____, such as limited access to healthcare, education, and job opportunities. These issues can sometimes make life more difficult for residents. Governments and communities need to work together to improve infrastructure and services in rural areas. In the end, living (40) _____ is about finding a balance between the benefits of a quiet life and the challenges of limited resources.

A. has its own challenges

B. in rural areas

C. in the countryside

D. can lead to a healthier lifestyle

Question 37. _____ B

Question 38. _____ D

Question 39. _____ A

Question 40. _____ C

Question 37:



Đáp án đúng là **B. in rural areas.**

Giải thích chi tiết:

Ở câu này, lựa chọn **B. in rural areas** (ở các vùng nông thôn) là phù hợp hơn vì nó diễn tả một cách chung chung về khu vực nông thôn (rural areas), thay vì cụ thể là "countryside." Cụm từ "rural areas" bao gồm nhiều nơi khác nhau ở nông thôn, có thể là đồng quê, thị trấn nhỏ hoặc khu vực không phải thành phố.

Câu đầy đủ: "People **in rural areas** often enjoy a closer connection to nature, which can lead to a healthier lifestyle."

Question 38:

Đáp án đúng là **D. can lead to a healthier lifestyle.**

Giải thích: Câu này cần một mệnh đề thể hiện lợi ích của việc sống gần gũi với thiên nhiên. "Can lead to a healthier lifestyle" (có thể dẫn đến một lối sống lành mạnh hơn) là mệnh đề phù hợp vì nó nói về tác động tích cực của việc kết nối với thiên nhiên.

Câu đầy đủ: "People in the countryside often enjoy a closer connection to nature, which **can lead to a healthier lifestyle.**"

Question 39:

Đáp án đúng là **A. has its own challenges.**

Giải thích: Cụm từ "has its own challenges" (có những thách thức riêng) là cụm từ phù hợp để nói về những khó khăn của việc sống ở nông thôn, chẳng hạn như việc tiếp cận hạn chế với các dịch vụ y tế, giáo dục và cơ hội việc làm.

Câu đầy đủ: "However, living in the countryside **has its own challenges**, such as limited access to healthcare, education, and job opportunities."

Question 40:

Đáp án đúng là **C. in the countryside.**